

## HOSE 04/09/2014

VNINDEX 640.22 -0.53 -0.08%

KLGD 163,378,441 CP  
GTGD 2,994.60 Tỷ  
GTR NDTNN 155.64 Tỷ

CP Tăng giá 97 CP  
CP Giảm giá 122 CP  
CP Đứng giá 85 CP



## Tâm điểm

- ▶ **Nhịp điều chỉnh vẫn còn tiếp diễn ở những phiên sắp tới**
- ▶ **Thanh khoản thị trường vẫn duy trì ở mức khá cao**  
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 4,000 tỷ đồng
- ▶ **EY dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2015 là 6.0%**  
Trong báo cáo trước đó, EY đã kỳ vọng GDP Việt Nam năm 2015 là 6.4%  
Hải Quan
- ▶ **Xuất siêu gần 1.7 tỷ USD sau 8 tháng**  
Kim ngạch xuất khẩu 8 tháng đầu năm của cả nước tăng 14.1% so với cùng kỳ  
Vnexpress
- ▶ **Tỷ lệ thất nghiệp cả nước thấp nhất 1 năm qua**  
Thất nghiệp giảm cả về số lượng và tỷ lệ là điểm sáng nhất của thị trường lao động  
DVO
- ▶ **DPM: Dự chi 570 tỷ đồng trả cổ tức đợt 1/2014**  
Cổ tức đợt 1 năm 2014 chiếm tới 87.6% LN 6 tháng đầu năm của DPM  
Infonet/HSX
- ▶ **VCF: Lãi 6 tháng hơn 164 tỷ đồng**  
Kết thúc 6 tháng đầu năm, công ty hoàn thành 41% kế hoạch lợi nhuận năm  
DVO

## HNX 04/9/2014

HNXINDEX 87.50 0.17 0.20%

KLGD 83,749,741 CP  
GTGD 1,035.36 Tỷ  
GTR NDTNN - 15.35 Tỷ

CP Tăng giá 82 CP  
CP Giảm giá 109 CP  
CP Đứng giá 188 CP



## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,143,034	16.0	3.5	19.9%	10.9%
HNX	141,949	14.4	1.8	9.3%	4.4%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,284,983</b>	<b>17.6</b>	<b>3.4</b>	<b>18.9%</b>	<b>10.2%</b>

### Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA	
Nhựa, cao su & sợi	7,475	6.8	0.9	13.7%	9.1%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	20,715	9.5	1.5	16.9%	11.4%	
Thép và sản phẩm thép	40,304	17.6	2.3	20.5%	9.4%	
Khai khoáng	12,368	67.7	5.5	0.4%	0.1%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	22,951	16.2	1.5	11.5%	7.6%	
Xây dựng	32,083	48.8	1.2	-0.5%	2.1%	
Máy công nghiệp	8,837	9.3	1.4	15.0%	10.2%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,603	8.4	1.5	19.1%	13.8%	
Lốp xe	8,403	10.4	3.0	27.6%	11.8%	
Nuôi trồng nông & hải sản	19,454	11.3	1.9	18.6%	6.6%	
Thực phẩm	205,476	25.0	5.0	20.6%	16.2%	
Dược phẩm	15,868	11.0	3.0	24.9%	16.4%	
Phần mềm	19,906	12.3	2.5	21.5%	9.2%	
Sản xuất & phân phối điện	24,451	-	5.8	1.3	-13.7%	0.7%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	243,610	19.9	6.6	33.1%	22.7%	
Bảo hiểm nhân thọ	31,506	25.8	2.7	10.2%	2.1%	
Môi giới chứng khoán	27,841	14.1	1.6	9.5%	6.9%	
Ngân hàng	251,871	11.6	1.3	10.6%	0.9%	
Bất động sản	169,084	17.4	2.9	20.1%	5.0%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	49,905	11.2	2.4	22.6%	9.5%	

## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 678.59 -0.31 -0.05%  
HNX30 179.81 -0.44 -0.24%

## Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**EY dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2015 là 6.0%**

**Xuất siêu gần 1.7 tỷ USD sau 8 tháng**

**Tỷ lệ thất nghiệp cả nước thấp nhất 1 năm qua**

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**DPM: Dự chi 570 tỷ đồng trả cổ tức đợt 1/2014**

**VCF: Lãi 6 tháng hơn 164 tỷ đồng**

**GMD: Lãi giảm hơn 80 tỷ đồng sau soát xét**

## ► Tin kinh tế

Trong ấn phẩm “Dự báo triển vọng tại các thị trường tăng trưởng nhanh” quý 2/2014 do Ernst & Young (EY) công bố ngày 3/9, công ty này đã giảm dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2015 từ 6.4% trong bản báo cáo hồi tháng 2, xuống còn 6.0%. Trái ngược với dự báo lạc quan hồi quý 1/2014, kết quả báo cáo lần này tỏ ra khá thận trọng, trong bối cảnh triển vọng thương mại châu Á không được khả quan, cùng với đó là những diễn biến xoay quanh vấn đề lãnh hải với Trung Quốc.

Theo số liệu mới nhất của Bộ Công thương, trong tháng 8, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 13 tỷ USD, tăng 0.7% so với tháng 7 trước. Tính chung từ đầu năm năm, con số này đạt 96.98 tỷ USD, tăng 14.1% so với cùng kỳ. 8 tháng giá bình quân xuất khẩu của một số mặt hàng tăng gần 3-12% như chè, hạt tiêu, gạo, than đá, dầu thô. Trong khi đó, lượng cà phê, sắn, cao su... xuất cảng lại giảm. Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 12.9 tỷ USD trong tháng 8, gần tương đương với tháng 7. Tính chung từ đầu năm, kim ngạch nhập khẩu ước đạt gần 95.29 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ. Như vậy, xuất siêu 8 tháng đạt khoảng 1.7 tỷ USD, bằng 1.8% kim ngạch xuất khẩu.

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐ-TBXH) phối hợp với Tổng cục Thống kê và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) tổ chức công bố “Bản tin thị trường lao động Việt Nam - Số 3 năm 2014”. Theo bản báo cáo, thất nghiệp giảm cả về số lượng và tỷ lệ là điểm sáng nhất của thị trường lao động: Quý 2 có 871.8 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp, giảm gần 174 nghìn so với Quý 1 và giảm 155 nghìn người so Quý 2/2013. Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 1.84%, thấp nhất trong vòng 1 năm qua.

## ► Tin doanh nghiệp

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (Đạm Phú Mỹ) (HOSE: DPM) công bố Nghị quyết ngày 3/9/2014 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014. Cụ thể, DPM dự kiến chi cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% từ nguồn LNST 6 tháng đầu năm. Với tỷ lệ này, DPM sẽ phải trích khoảng 570 tỷ đồng để chi cổ tức cho các cổ đông. 6 tháng đầu năm, DPM lãi ròng 651 tỷ đồng (phần dành cho cổ đông công ty mẹ), giảm quá nửa so với con số cùng kỳ 2014. Như vậy, cổ tức đợt 1 năm 2014 của DPM chiếm tới 87.6% lợi nhuận 6 tháng đầu năm của công ty. Tại ĐHCĐ thường niên 2014, Đạm Phú Mỹ dự kiến tỷ lệ chi cổ tức bằng tiền mặt năm 2014 khoảng 25%. Năm 2013, với kết quả kinh doanh khởi sắc, Đạm Phú Mỹ đã chi cổ tức tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ lên tới 50%.

Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (HOSE: VCF) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2014 và 6 tháng đầu năm 2014. Doanh thu thuần quý 2/2014 đạt 766 tỷ đồng, tăng 79% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp quý này tăng mạnh, tăng 122%, đạt 262 tỷ đồng. Công ty lý giải lãi gộp tăng do hợp lý hóa các khâu sản xuất, kiểm soát tốt chi phí và thực hiện chương trình tiết kiệm chi phí. Lợi nhuận sau thuế quý 2/2014 đạt 83 tỷ đồng, tăng 5 lần so với cùng kỳ năm trước. EPS tương ứng đạt 3,123 đồng/cổ phiếu. Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần đạt 1,217 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 164.3 tỷ đồng, tăng lần lượt 44% và 214% so với 6 tháng đầu năm 2014. Năm 2014, công ty đặt kế hoạch doanh thu 3,000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 400 tỷ đồng. Kết thúc 6 tháng đầu năm, công ty hoàn thành 42% kế hoạch doanh thu và 41% kế hoạch lợi nhuận năm.

Theo BCTC soát xét bán niên của CTCP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (HOSE: GMD), doanh thu hoạt động tài chính tăng 10 tỷ đồng lên 641 tỷ đồng và chi phí tài chính giảm 13 tỷ đồng xuống 136 tỷ đồng so với trước soát xét là yếu tố giúp lãi trước thuế của GMD tăng gần 22 tỷ đồng. Song chi phí thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại tăng 104 tỷ đồng do đơn vị kiểm toán trình bày lại chỉ tiêu thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại trên BCTC bán niên hợp nhất đối với việc định giá và chuyển nhượng vốn trong công ty TNHH Cao ốc Hàng Hải. Điều này dẫn đến hệ quả là lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 82 tỷ đồng xuống còn 500 tỷ đồng sau soát xét.

**HOSE** 04/09/2014 VNINDEX 640.22 -0.53 -0.08% 163,378,441 CP 2,994.60 bil VND

### Nhịp điều chỉnh vẫn còn tiếp diễn trong những phiên sắp tới

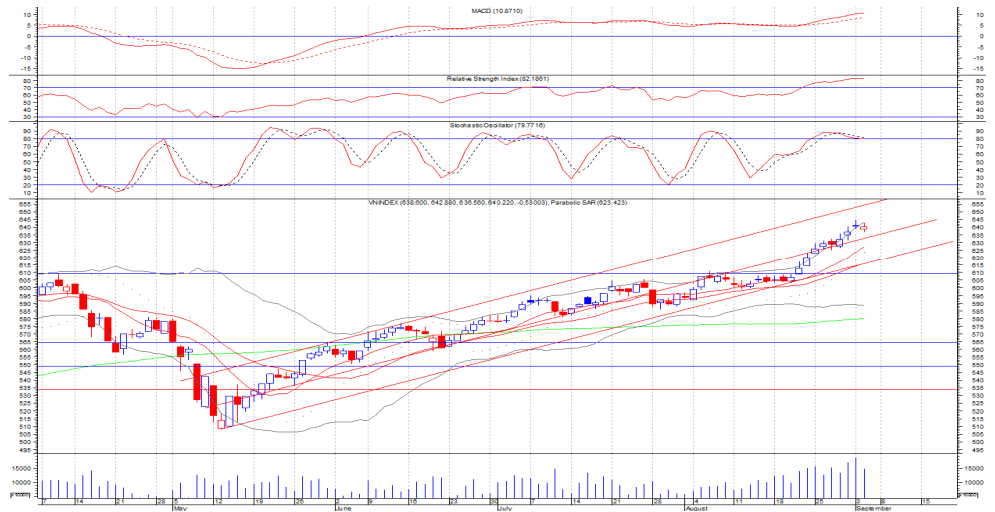
VN-Index giảm 0,53 điểm (-0,08%), đóng cửa tại mức 640,22 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân ngắn, chỉ số VN-Index điều chỉnh nhẹ lúc đóng cửa.

- MACD tiếp tục gia tăng khá mạnh nó cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn rất tốt.

- Stochastic Oscillator sau khi cho tín hiệu bán tiếp tục sụt giảm và đi ra khỏi vùng quá mua.

- MA10, MA20 gia tăng tích cực, đây là tín hiệu cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn tiếp diễn.

- RSI (14) lùi nhẹ xuống mức 83.



### HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.2 (-1.5%)	11,328,440
ITA	0 (0.0%)	10,575,030
KSS	-0.1 (-1.5%)	4,384,080
HQC	-0.2 (-2.3%)	4,153,830
SAM	-0.1 (-0.8%)	3,584,880

### HOSE Top 5 theo % tăng

TS4	0.8 (7.0%)	282,080
PXS	1.9 (6.9%)	1,860,990
KAC	0.8 (6.8%)	110
HDC	1.4 (6.8%)	400
HAP	0.6 (6.7%)	1,620,760

### HOSE Top 5 theo % giảm

ALP	-0.3 (-7.0%)	260
CMV	-0.9 (-6.5%)	20
VCF	-11 (-5.8%)	610
SAV	-0.8 (-5.7%)	2,310
EVE	-1.5 (-5.7%)	1,490

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VIC	60,3 tỷ	1,049,200
VCB	27,3 tỷ	957,600
HAG	23,0 tỷ	922,800
HT1	7,4 tỷ	424,300
CSM	7,2 tỷ	157,600

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

PET	-5.1 tỷ	218,000
FCN	-4.1 tỷ	154,450
PVT	-3.9 tỷ	231,000
KDC	-3.1 tỷ	42,330
AVF	-2.9 tỷ	582,690

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	3,642,010	155.64

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT giao dịch giằng co khá mạnh phiên hôm nay. Lực bán chốt lời xuất hiện ở phần lớn các mã, nhưng cổ phiếu dầu khí sôi động trở lại sau nhịp điều chỉnh.
- ▶ KLGD sụt giảm mạnh và đạt 147 triệu đơn vị. Dù sụt giảm nhưng thanh khoản ở mức cao, nó cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn đang khá hưng phấn.
- ▶ Khối ngoại mua ròng mạnh ở phiên hôm nay với giá trị 155,64 tỷ. Lượng mua ròng tập trung nhiều ở VIC, VCB, HAG. Bán nhiều ở PET.
- ▶ VN-Index vẫn đang giữ xu hướng tăng, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới. Dòng tiền sẽ xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu.
- ▶ NĐT có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu, cân nhắc chốt lời phần danh mục đã mang tới lợi nhuận. Tận dụng nhịp điều chỉnh để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	125.0	236,875.00	20.5	6.7	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	111.0	111,013.17	18.3	6.0	34.1%	27.1%
VIC	1,382.4	57.5	79,486.42	17.0	4.6	27.6%	6.2%
VCB	2,665.0	28.8	76,752.59	16.4	1.7	10.6%	1.0%
MSN	735.8	85.0	62,543.69	-1,538.1	4.4	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.9	55,478.73	9.7	1.1	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	14.5	40,762.44	10.3	1.2	12.4%	0.7%
BVH	680.5	45.8	31,165.59	25.8	2.7	10.2%	2.1%
HPG	481.9	61.0	29,396.40	10.2	2.7	28.3%	12.8%
PVD	303.0	97.0	29,395.02	12.4	2.6	22.7%	10.7%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

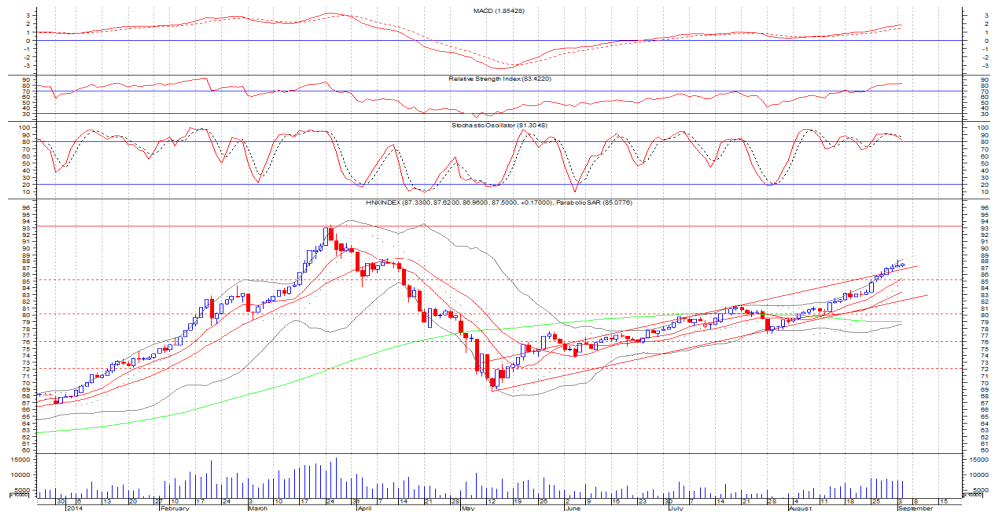
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	16.7	4,272.82	19.9	1.5	NA	TH.DOI
FPT	343.9	57.0	19,601.97	12.3	2.6	NA	TH.DOI
CII	115.5	22.0	2,541.59	8.5	1.6	NA	TH.DOI
BMP	45.5	70.0	3,183.49	8.9	2.1	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.4	692.55	4.9	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	24.4	673.68	2.7	1.1	NA	TH.DOI

**HNX** 04/09/2014 HNX-Index 87.50 0.17 0.20% 83,749,741 CP 1,035.36 bil. VND

### Nhịp điều chỉnh vẫn còn tiếp diễn trong những phiên sắp tới

Chỉ số HNX-Index tăng 0.17 điểm (+0.20%), đóng cửa tại mốc 87.50 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân ngắn, HNX-Index tiếp tục tăng điểm khá tốt và đang hướng tới vùng đỉnh mới.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator sau khi cho tín hiệu bán tiếp tục sụt giảm.
- MACD đi ngang trở lại.
- RSI (14) tăng nhẹ lên mức 83.
- MA10 và MA20 vẫn đang gia tăng tốt, điều này cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index vẫn đang được giữ vững.



### HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0 (0.0%)	12,988,950
KLF	-0.1 (-0.8%)	12,081,450
SCR	-0.1 (-0.9%)	4,861,790
SHB	0.1 (1.0%)	3,879,180
KLS	-0.2 (-1.6%)	3,364,810

### HNX Top 5 theo % tăng

VCR	0.3 (10.0%)	132,670
B82	1 (9.5%)	100
SJC	0.9 (9.4%)	100
L62	0.4 (9.3%)	1,600
SD7	1.1 (9.2%)	383,500

### HNX Top 5 theo % giảm

CID	-0.7 (-10.0%)	200
DGC	-4.4 (-9.9%)	4,250
CTX	-0.9 (-9.8%)	5,100
CCM	-1.4 (-9.5%)	200
BKC	-0.9 (-9.2%)	500

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

DBC	0,6 tỷ	23,500
BCC	0,5 tỷ	53,800
NDN	0,3 tỷ	25,000
LTC	0,2 tỷ	27,800
KHL	0,1 tỷ	32,100

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

SHB	-4,8 tỷ	502,600
PVC	-4,2 tỷ	127,200
VND	-2,4 tỷ	142,000
AAA	-2,2 tỷ	134,200
HOM	-1,5 tỷ	188,500

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-1,016,809	- 15.35

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT giao dịch giằng co khá mạnh phiên hôm nay. Lực bán chốt lời xuất hiện ở phần lớn các mã, nhưng cổ phiếu dầu khí sôi động trở lại sau nhịp điều chỉnh.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 79 triệu đơn vị. Dù sụt giảm nhưng thanh khoản ở mức cao, nó cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn đang khá hưng phấn.
- ▶ Khối ngoại bán ròng với giá trị 15,35 tỷ. Khối này bán mạnh ở PVC, SHB. Trong khi mua nhiều ở DBC.
- ▶ HNX-Index đang có xu hướng tăng điểm khá tốt, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới. Dòng tiền sẽ xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu.
- ▶ NĐT có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu, cân nhắc chốt lời phần danh mục đã mang tới lợi nhuận. Tận dụng nhịp điều chỉnh để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	40.1	17,912.69	10.0	2.1	21.7%	7.1%
ACB	909.8	15.4	14,010.62	20.8	1.1	5.4%	0.4%
SHB	886.1	9.8	8,683.62	10.1	0.8	8.2%	0.7%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
VCG	441.7	15.0	6,625.66	11.8	1.2	10.2%	2.4%
OCH	200.0	25.5	5,100.00	84.6	2.6	2.8%	1.5%
PVI	225.2	18.8	4,232.97	14.6	0.7	4.7%	1.9%
LAS	77.8	35.6	2,770.82	7.2	1.9	27.5%	15.2%
VNR	131.1	20.9	2,739.49	8.8	1.1	12.7%	5.7%
NTP	56.3	46.1	2,597.24	6.9	2.0	22.9%	15.2%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	38.4	1,459.20	9.3	1.6	NA	TH.DOI
AAA	39.6	16.6	657.36	6.3	0.9	NA	TH.DOI
VND	100.0	17.0	1,699.98	16.1	1.4	NA	TH.DOI
NTP	56.3	46.1	2,597.24	6.9	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	33.4	1,670.00	9.9	1.9	NA	TH.DOI
DXP	7.9	40.5	318.94	6.5	1.5	NA	TH.DOI

Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** GMC  
**Tên công ty** May Sài Gòn  
**Sở giao dịch** HOSE  
**Ngành** Hàng May mặc  
**SLCPLH** 11.6411 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 352 tỷ VND

Giá hiện tại  
 Giá mục tiêu

**30.2**  
**35.5** **MUA**



DTT Q2/2014 tăng 11.8% y-o-y, đạt 312.5 tỷ đồng. Biên LN gộp và các chỉ tiêu khác ít biến động, tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 22.5% y-o-y khiến Lãi ròng giảm 13.2% y-o-y, đạt 15.5 tỷ đồng.

Nợ NH Q2/2014 tăng mạnh gần 71% so với Q1 khiến hệ số nợ/VCSH tăng từ 1.55x lên 2.51x, trong đó tăng chủ yếu ở vay nợ NH và phải trả người bán.

GMC hiện đang giao dịch với P/E thấp hơn so với TB ngành, P/B ở mức tương đối hợp lý. EPS 2014 dự kiến đạt 4,489 đồng/cp (-26.7% y-o-y).

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của GMC là 35.500 đồng/CP, cao hơn 17.5% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "MUA" đối với CP GMC.

## ► GMC: 6 tháng đầu năm 2014, GMC hoàn thành 51% kế hoạch LN cả năm

GMC được đánh giá là DN dệt may hoạt động ổn định với tốc độ tăng trưởng bình quân cao qua các năm (CARG 09-13 là 36.5%). Nhằm tạo sự khác biệt và tăng giá trị gia tăng, GMC đang chuyển dần từ hình thức FOB sang hình thức ODM với tổng giá trị đơn hàng trong năm 2014 khoảng 2 triệu USD. GMC cho biết hiện nay các nhà máy của công ty đều đã hoạt động ở công suất tối đa, các đơn hàng đã đủ đến thời điểm tháng 5/2015.

6 tháng đầu năm 2014, doanh thu và lợi nhuận thu được từ các thị trường xuất khẩu của Công ty đều tăng so với cùng kỳ năm 2013. Cụ thể, DTT GMC đạt 591 tỷ (+20.2% y-o-y), trong đó, DT xuất khẩu chiếm gần 97%. LNST GMC giảm 2.5% y-o-y, còn 26.2 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do chi phí quản lý DN tăng 34.2% y-o-y.

Trong Q3/2014, GMC đặt mục tiêu LN trên 15 tỷ đồng. Riêng trong tháng 7/2014, KNXK của GMC đạt 8.2 triệu USD, dự kiến trong tháng 8/2014 sẽ đạt khoảng 7.5-8 triệu USD. Từ nay đến cuối năm, GMC nói riêng và các DN dệt may Việt Nam tiếp tục được hưởng lợi từ xu hướng giảm giá nguyên liệu đầu vào như bông, sợi, vải..., đồng thời những tháng cuối năm cũng là thời điểm nhu cầu mua sắm phục vụ các dịp lễ tết tăng ở hầu hết các thị trường trong nước và xuất khẩu là cơ hội gia tăng LN cho các DN trong ngành.

Năm 2014, GMC đặt kế hoạch 1,300 tỷ đồng DT và 67 tỷ đồng LNTT, tăng lần lượt 5.8% và 2.9% so với kết quả đạt được năm 2013. Như vậy, với kết quả đạt được trong nửa đầu năm 2014, GMC đã hoàn thành 45.4% DT và 51% LN kế hoạch. Cùng với diễn biến thuận lợi trong giai đoạn cuối năm, nhiều khả năng GMC sẽ đạt được kế hoạch đề ra, LNST theo đó ước đạt 52.3 tỷ đồng.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

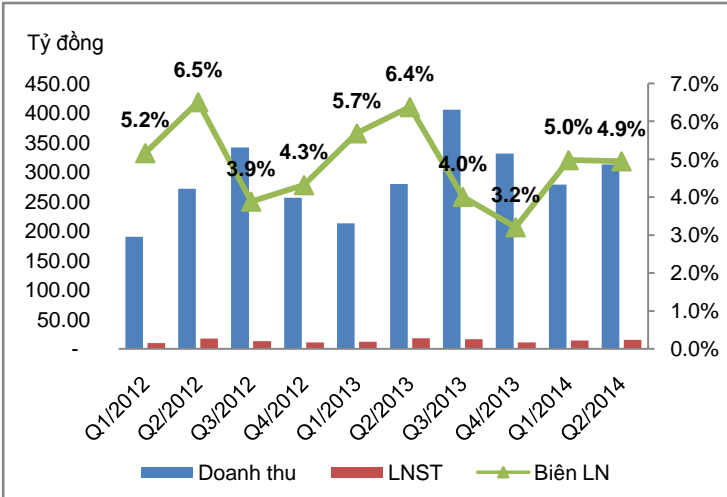
	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Doanh thu	213	279	405	331	278	312
Lợi nhuận gộp	35	44	49	39	49	48
Lợi nhuận kinh doanh	13	18	19	7	17	16
Lợi nhuận trước thuế	13	20	19	13	16	18
<b>Lãi ròng</b>	<b>12</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>11</b>	<b>14</b>	<b>15</b>
Tiền và tương đương tiền	43	21	48	52	21	17
Tài sản khác	477	643	581	605	520	765
<b>Tổng tài sản</b>	<b>520</b>	<b>664</b>	<b>629</b>	<b>658</b>	<b>541</b>	<b>782</b>
Công nợ	326	454	401	422	318	545
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>194</b>	<b>210</b>	<b>229</b>	<b>236</b>	<b>224</b>	<b>237</b>

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
EVE	27.5	25.0	687.68	2,863	8.7	0.9	0.27
NPS	2.2	16.5	35.81	1,637	10.1	1.0	1.28
TCM	49.1	35.2	1,728.30	3,045	11.6	2.3	1.66
<b>GMC</b>	<b>11.6</b>	<b>30.2</b>	<b>351.56</b>	<b>4,825</b>	<b>6.3</b>	<b>1.6</b>	<b>2.51</b>
TNG	14.8	16.6	245.80	1,986	8.4	1.1	4.54
TET	6.2	12.5	77.54	651	19.2	1.2	0.38
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-

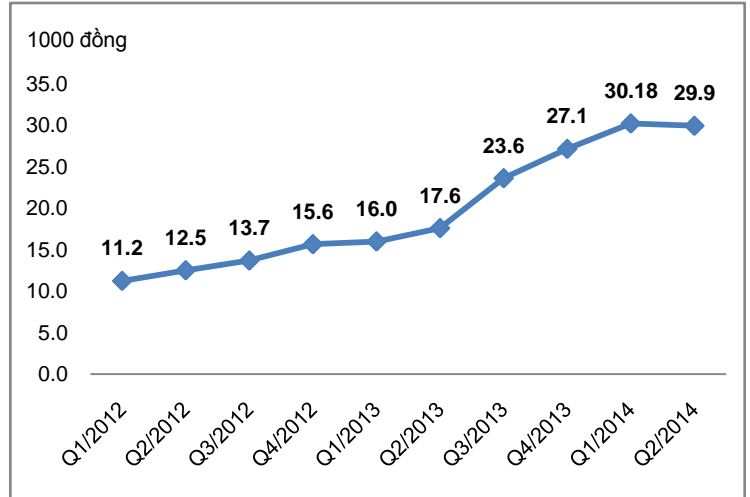
### Chỉ số bình quân ngành

Hàng May mặc	3,462.00	2,922	9.2	1.7	1.86
--------------	----------	-------	-----	-----	------

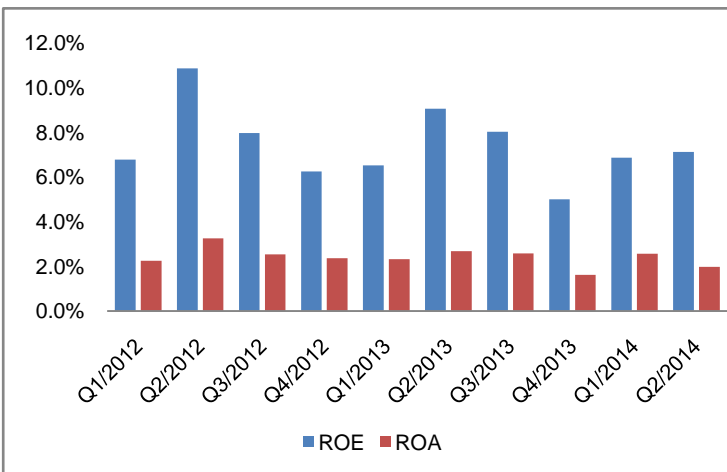
## ► Tăng trưởng DT/LNST



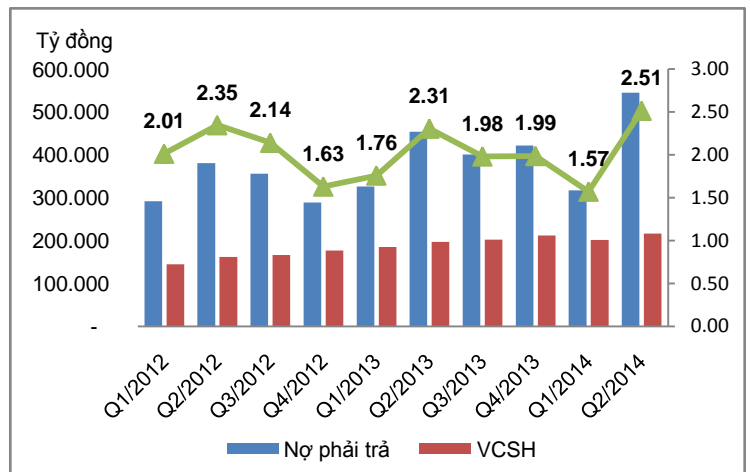
## ► Diễn biến giá CP



## ► Hiệu quả SXKD



## ► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



KQKD	2010	2011	2012	2013
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>614</b>	<b>866</b>	<b>1,059</b>	<b>1,228</b>
Giá vốn hàng bán	(488)	(682)	(890)	(1,062)
<b>Lãi gộp</b>	<b>126</b>	<b>183</b>	<b>169</b>	<b>166</b>
Chi phí bán hàng	(15)	(18)	(17)	(19)
Chi phí quản lý	(77)	(118)	(102)	(91)
<b>Lợi nhuận hoạt động</b>	<b>34</b>	<b>47</b>	<b>50</b>	<b>57</b>
Chi phí khác (ròng)	1	2	4	6
- Thu nhập khác	1	2	4	6
- Chi phí khác	(0)	(0)	(0)	(0)
<b>EBIT</b>	<b>35</b>	<b>49</b>	<b>54</b>	<b>62</b>
Chi phí tài chính (ròng)	6	4	8	3
- Thu nhập tài chính	16	20	18	16
- Chi phí tài chính	(11)	(17)	(10)	(13)
+ Chi phí lãi vay	(5)	(6)	(7)	(7)
<b>LNR trước thuế</b>	<b>40</b>	<b>53</b>	<b>61</b>	<b>65</b>
Thuế TNDN	(5)	(10)	(10)	(16)
<b>LNR sau thuế</b>	<b>35</b>	<b>43</b>	<b>52</b>	<b>49</b>
<b>Lợi ích thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>35</b>	<b>43</b>	<b>52</b>	<b>57</b>

<b>BÁO CÁO DÒNG TIỀN</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
<b>Điều chỉnh</b>				
+ Khấu hao	77	10	12	(1)
+ Dự phòng	4	1	3	5
+ Lợi ích thiểu số	0	0	0	24
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	(6)	(4)	(9)	(3)
<b>Tiền từ hoạt động k.doanh</b>	<b>8</b>	<b>30</b>	<b>36</b>	<b>24</b>
- Tăng đầu tư máy móc	(151)	(22)	(32)	(29)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(0)	0	0	0
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(21)	(0)	0	0
- Tăng khác	(2)	(1)	(0)	(27)
<b>Tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(174)</b>	<b>(23)</b>	<b>(32)</b>	<b>(56)</b>
<b>Tiền tự do</b>	<b>(166)</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>(32)</b>
- Cổ tức đã trả	4	(18)	(32)	(43)
<b>Tiền sau trả cổ tức</b>	<b>(162)</b>	<b>(11)</b>	<b>(28)</b>	<b>(75)</b>
+ Tăng góp vốn cổ phần	89	0	0	18
+ Tăng góp vốn khác	6	0	(0)	3
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(0)	(1)	0	0
+ Tăng nợ	93	(1)	46	76
<b>Tiền từ hoạt động t.chính</b>	<b>191</b>	<b>(20)</b>	<b>15</b>	<b>54</b>
<b>Tiền trước ch.lịch t.giá</b>	<b>25</b>	<b>(13)</b>	<b>19</b>	<b>22</b>
+ Chênh lệch tỷ giá	1	4	(5)	(0)
<b>Dòng tiền mặt ròng</b>	<b>26</b>	<b>(9)</b>	<b>14</b>	<b>22</b>
Tiền mặt đầu kỳ	0	26	17	31
Tiền mặt cuối kỳ	26	17	31	52

<b>BẢNG CÂN ĐỐI</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tài sản lưu động</b>	<b>216</b>	<b>289</b>	<b>339</b>	<b>474</b>
Tiền và tương đương	26	17	31	52
Đầu tư t.chính ng.hạn	0	-	-	-
Các khoản phải thu	92	111	129	165
Tồn kho	92	156	172	241
Tài sản lưu động khác	6	5	7	15
<b>Tài sản cố định / dài hạn</b>	<b>94</b>	<b>108</b>	<b>127</b>	<b>184</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Đầu tư t.chính dài hạn	18	19	18	18
Máy móc, thiết bị (ròng)	62	74	93	122
Máy móc, thiết bị (d.dang)	12	12	13	14
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	2	3	3	30
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>310</b>	<b>396</b>	<b>466</b>	<b>658</b>
<b>Công nợ</b>	<b>176</b>	<b>234</b>	<b>289</b>	<b>422</b>
Nợ ngắn hạn	175	232	289	422
Nợ dài hạn	1	2	-	-
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>134</b>	<b>162</b>	<b>177</b>	<b>212</b>
Vốn góp CSH	89	89	89	106
Các quỹ	26	37	40	50
Lợi nhuận chưa p.phối	13	32	43	47
Khác	6	5	5	8
<b>Lợi tích cổ đông thiểu số</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>310</b>	<b>396</b>	<b>466</b>	<b>658</b>

<b>CHỈ SỐ TÀI CHÍNH</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu thuần		41.0%	22.3%	16.0%
Lợi nhuận gộp		46.1%	-7.8%	-1.7%
Lợi nhuận ròng		23.1%	20.4%	-4.8%
Tổng tài sản		27.8%	17.5%	41.2%
Vốn chủ sở hữu		20.8%	9.1%	19.9%
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Nợ ngắn hạn	1.23	1.24	1.17	1.12
Thanh toán nhanh	0.71	0.57	0.58	0.55
Tiền mặt	0.15	0.07	0.11	0.12
<b>Hoạt động</b>				
Vòng quay tiền mặt	23.34	50.86	34.53	23.46
Vòng quay khoản p.thu	8.00	9.75	10.32	8.57
Vòng quay tồn kho	5.33	4.37		
<b>Đòn bẩy tài chính</b>				
Nợ/Tổng tài sản	56.7%	59.1%	62.0%	64.2%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.31	1.44	1.63	1.99
Hệ số trả chi phí lãi vay	4.73	4.16	7.23	5.85
<b>Khả năng sinh lợi</b>				
Tỷ suất lãi gộp	20.4%	21.2%	16.0%	13.5%
Tỷ suất lãi hoạt động	5.5%	5.4%	4.7%	4.6%
Tỷ suất lãi ròng	5.7%	5.0%	4.9%	4.6%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	11.3%	10.8%	11.1%	8.7%
Lợi nhuận/Vốn CSH	26.0%	26.5%	29.2%	26.9%
Tiền HKKD/Tổng TS	2.7%	7.6%	7.8%	3.6%
<b>Chỉ số khác</b>				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	3.94	4.87	5.87	6.12
Giá trị sổ sách/CP	15.14	18.38	20.08	22.79

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	62,543.69	13.73%	85.0	#####	4.37	320,470	376,226	228,274
VIC	HOSE	1,382.4	79,486.42	13.68%	57.5	16.99	4.57	1,961,680	1,676,021	831,757
HPG	HOSE	481.9	29,396.40	13.62%	61.0	10.24	2.70	1,266,070	953,505	887,421
PVD	HOSE	303.0	29,395.02	9.64%	97.0	12.40	2.62	368,282	359,890	357,118
HAG	HOSE	790.0	19,907.25	8.07%	25.2	16.92	1.45	4,012,269	3,343,742	2,745,420
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	7.65%	19.5	8.08	1.30	304,016	293,894	1,064,614
VCB	HOSE	2,665.0	76,752.59	6.07%	28.8	16.40	1.70	803,402	513,686	438,720
DPM	HOSE	379.9	12,803.78	5.32%	33.7	9.90	1.40	2,098,649	1,467,908	1,059,161
ITA	HOSE	718.9	6,685.82	3.07%	9.3	72.06	0.85	10,537,633	7,215,090	5,510,821
BVH	HOSE	680.5	31,165.59	2.45%	45.8	25.78	2.70	154,746	135,190	171,048
KBC	HOSE	389.8	5,885.38	2.33%	15.1	24.74	1.11	2,719,562	2,021,170	1,441,436
HSG	HOSE	96.3	4,305.20	2.28%	44.7	13.41	1.85	314,552	203,884	144,906
GMD	HOSE	116.1	3,937.08	1.97%	33.9	7.98	0.84	462,509	390,236	228,049
VSH	HOSE	206.2	3,134.87	1.58%	15.2	15.24	1.19	1,084,579	930,958	644,153
PPC	HOSE	318.2	7,349.37	1.47%	23.1	15.02	1.46	750,042	730,190	531,585
CSM	HOSE	67.3	3,095.43	1.45%	46.0	8.62	2.60	296,109	253,843	369,433
DRC	HOSE	83.1	4,735.21	1.34%	57.0	12.86	3.49	241,993	203,490	233,029
HVG	HOSE	132.0	3,234.00	1.24%	24.5	26.57	1.34	784,331	841,348	686,335
PVT	HOSE	255.9	4,272.82	1.16%	16.7	19.92	1.48	2,063,632	2,174,744	1,653,461
DIG	HOSE	178.7	2,395.18	1.06%	13.4	66.18	1.02	290,674	303,516	203,831
OGC	HOSE	300.0	3,690.00	0.82%	12.3	55.18	1.17	3,796,791	2,946,024	1,799,452

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	7.67%	19.5	8.08	1.30	304,016	293,894	1,064,614
MSN	HOSE	735.8	62,543.69	7.43%	85.0	#####	4.37	320,470	376,226	228,274
VCB	HOSE	2,665.0	76,752.59	7.31%	28.8	16.40	1.70	803,402	513,686	438,720
VIC	HOSE	1,382.4	79,486.42	6.29%	57.5	16.99	4.57	1,961,680	1,676,021	831,757
DPM	HOSE	379.9	12,803.78	5.63%	33.7	9.90	1.40	2,098,649	1,467,908	1,059,161
BVH	HOSE	680.5	31,165.59	5.63%	45.8	25.78	2.70	154,746	135,190	171,048
PVS	HNX	446.7	17,912.69	5.50%	40.1	9.95	2.11	4,106,967	3,634,530	2,824,837
PVD	HOSE	303.0	29,395.02	3.79%	97.0	12.40	2.62	368,282	359,890	357,118
ITA	HOSE	718.9	6,685.82	3.48%	9.3	72.06	0.85	10,537,633	7,215,090	5,510,821
SHB	HNX	886.1	8,683.62	3.36%	9.8	10.06	0.80	6,060,908	4,035,383	5,120,294
HAG	HOSE	790.0	19,907.25	3.27%	25.2	16.92	1.45	4,012,269	3,343,742	2,745,420
VCG	HNX	441.7	6,625.66	3.21%	15.0	11.82	1.18	1,042,875	801,448	998,405
OGC	HOSE	300.0	3,690.00	2.07%	12.3	55.18	1.17	3,796,791	2,946,024	1,799,452
DRC	HOSE	83.1	4,735.21	1.52%	57.0	12.86	3.49	241,993	203,490	233,029
GMD	HOSE	116.1	3,937.08	1.49%	33.9	7.98	0.84	462,509	390,236	228,049
PPC	HOSE	318.2	7,349.37	1.32%	23.1	15.02	1.46	750,042	730,190	531,585
PVT	HOSE	255.9	4,272.82	1.16%	16.7	19.92	1.48	2,063,632	2,174,744	1,653,461
PVX	HNX	400.0	2,280.00	0.00%	5.7	- 1.84	3.08	10,390,060	9,684,541	7,078,490

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**



## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,382.4	79,486.42	0.00%	57.5	16.99	4.57	1,961,680	1,676,021	831,757
MSN	HOSE	735.8	62,543.69	0.00%	85.0	#####	4.37	320,470	376,226	228,274
DPM	HOSE	379.9	12,803.78	0.00%	33.7	9.90	1.40	2,098,649	1,467,908	1,059,161
HAG	HOSE	790.0	19,907.25	0.00%	25.2	16.92	1.45	4,012,269	3,343,742	2,745,420
VCB	HOSE	2,665.0	76,752.59	0.00%	28.8	16.40	1.70	803,402	513,686	438,720
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	0.00%	19.5	8.08	1.30	304,016	293,894	1,064,614
BVH	HOSE	680.5	31,165.59	0.00%	45.8	25.78	2.70	154,746	135,190	171,048
CTG	HOSE	3,723.4	55,478.73	0.00%	14.9	9.71	1.06	610,719	418,843	333,954
GAS	HOSE	1,895.0	236,875.00	0.00%	125.0	20.47	6.70	463,687	393,227	323,732

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	735.8	62,543.69	0.88%	85.0	#####	4.37	320,470	376,226	228,274
VIC	HOSE	1,382.4	79,486.42	0.56%	57.5	16.99	4.57	1,961,680	1,676,021	831,757
STB	HOSE	1,142.5	22,278.98	0.31%	19.5	8.08	1.30	304,016	293,894	1,064,614
VCB	HOSE	2,665.0	76,752.59	0.24%	28.8	16.40	1.70	803,402	513,686	438,720
DPM	HOSE	379.9	12,803.78	0.15%	33.7	9.90	1.40	2,098,649	1,467,908	1,059,161
BVH	HOSE	680.5	31,165.59	0.08%	45.8	25.78	2.70	154,746	135,190	171,048

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTSQL: **4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,475	6.8	0.9	13.7%	9.1%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,715	9.5	1.5	16.9%	11.4%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,766	21.9	0.9	3.9%	1.7%
Sản xuất giấy	823	7.2	0.9	12.4%	6.5%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	40,304	17.6	2.3	20.5%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,886	3.2	0.9	24.6%	5.3%
Khai khoáng	12,368	67.7	5.5	0.4%	0.1%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	22,951	16.2	1.5	11.5%	7.6%
Xây dựng	32,083	48.8	1.2	-0.5%	2.1%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,180	8.2	1.2	16.5%	8.4%
Công nghiệp phức hợp	847	7.0	1.7	13.5%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,323	6.6	0.9	13.6%	6.0%
Thiết bị điện	1,802	18.4	1.0	0.5%	-0.5%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	42	12.8	0.6	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	8,837	9.3	1.4	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,349	3.2	1.2	4.1%	1.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,603	8.4	1.5	19.1%	13.8%
Dịch vụ vận tải	6,101	7.8	1.5	18.7%	11.7%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,959	9.9	1.7	14.1%	6.9%
Đào tạo & Việc làm	230	9.6	0.7	8.4%	3.0%
Nhà cung cấp thiết bị	188	8.3	0.8	11.2%	4.7%
Chất thải & Môi trường	174	2.6	0.8	35.0%	16.6%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,112	18.3	1.3	11.9%	6.4%
Lốp xe	8,403	10.4	3.0	27.6%	11.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,545	7.7	1.3	15.5%	8.4%
Vang & Rượu mạnh	310	13.8	2.1	16.1%	10.1%
Đồ uống & giải khát	221	6.4	1.1	14.3%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	19,454	11.3	1.9	18.6%	6.6%
Thực phẩm	205,476	25.0	5.0	20.6%	16.2%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	64	16.1	0.8	5.0%	3.8%
Thiết bị gia dụng	2,478	8.3	1.2	14.2%	7.0%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	639	50.4	1.6	2.5%	1.9%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,462	9.2	1.7	18.4%	7.3%
Giày dép	7	1.0	0.4	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,101	9.4	1.8	18.0%	9.4%
Thuốc lá					
Thuốc lá	734	8.2	1.2	-1.1%	4.0%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
<b>Y tế</b>						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		969	15.1	1.0	6.7%	3.9%
Dụng cụ y tế		153	3.2	1.7	38.0%	16.2%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		161	7.4	1.0	13.4%	9.8%
Dược phẩm		15,868	11.0	3.0	24.9%	16.4%
<b>Bán lẻ</b>						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		222	41.8	0.7	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		659	10.1	1.0	12.9%	7.5%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,895	10.7	1.7	16.7%	3.3%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,102	9.7	1.0	10.3%	7.3%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,756	73.8	2.6	2.9%	1.7%
Dịch vụ giải trí		3,471	13.1	1.4	14.5%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,385	18.0	2.9	22.7%	19.3%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		616	14.8	0.8	5.5%	2.0%
Internet		355	74.9	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm		19,906	12.3	2.5	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		454	15.4	0.8	4.4%	1.7%
Thiết bị văn phòng		282	4.8	1.1	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		10,734	27.7	6.1	33.0%	11.2%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		24,451	-	5.8	1.3	-13.7%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		243,610	19.9	6.6	33.1%	22.7%
Nước		1,252	6.7	1.1	16.9%	11.2%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,269	7.3	0.9	11.7%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,762	12.1	0.7	6.2%	2.5%
Tái bảo hiểm		2,753	8.8	1.1	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		31,506	25.8	2.7	10.2%	2.1%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,750	55.2	1.2	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		27,841	14.1	1.6	9.5%	6.9%
Ngân hàng						
Ngân hàng		251,871	11.6	1.3	10.6%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		169,084	17.4	2.9	20.1%	5.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		14	3.6	1.0	34.7%	11.6%
<b>Dầu khí</b>						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		49,905	11.2	2.4	22.6%	9.5%

- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.